

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân huyện)

(Kèm theo Thông báo số 124/TB-TCKH ngày 14/11/2022 của Phòng TC-KH huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	248.073	380.739	340.858	90%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	44.623	83.269	57.612	69%
-	Thu NSDP hưởng 100%	16.363	50.499	30.134	60%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	28.260	32.770	27.478	84%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	203.450	258.738	283.246	109%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	193.824	193.824	196.412	101%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	9.626	64.914	86.834	134%
III	Thu kết dư		1.269		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		37.463		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	248.073	380.739	340.858	137%
I	Tổng chi cân đối NSDP	238.447	238.446	254.024	107%
1	Chi đầu tư phát triển	6.676	6.676	7.028	105%
2	Chi thường xuyên	227.002	227.002	241.916	107%
3	Dự phòng ngân sách	4.769	4.769	5.080	107%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	9.626	111.041	86.834	902%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		50.532	75.337	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9.626	60.509	11.497	119%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		30.078		

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân huyện)

(Kèm theo Thông báo số 124/TB-TCKH ngày 14/11/2022 của Phòng TC-KH huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (1 (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	247.778	378.115	340.520	90%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	44.328	82.469	57.274	69%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	203.450	258.738	283.246	109%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	193.824	193.824	196.412	101%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.626	64.914	86.834	134%
3	Thu kết dư		965		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		35.943		
II	Chi ngân sách	247.778	378.115	340.520	137%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	213.273	341.536	306.511	144%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	34.505	36.579	34.009	99%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	34.454	34.454	33.340	97%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	51	2.125	669	1312%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP (1)				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	34.800	39.203	34.347	88%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	295	800	338	42%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	34.505	36.579	34.009	93%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	34.454	34.454	33.340	97%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	51	2.125	669	31%
3	Thu kết dư		304		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.520		
II	Chi ngân sách	34.800	39.203	34.347	99%

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành.
Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân huyện)

(Kèm theo Thông báo số 124/TB-TCKH ngày 14/11/2022 của Phòng TC-KH huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	106.750	106.750	76.310	76.310	71,5%	71,5%
I	Thu nội địa	106.750	106.750	76.310	76.310	71,5%	71,5%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	340	340	300	300	88,2%	88,2%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	330	330	300	300	90,9%	90,9%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	5				
1.3	Thuế tài nguyên	5	5				
-	Thuế tài nguyên nước						
-	Thuế tài nguyên khác	5	5				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	450	450	600	600	133,3%	133,3%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	30	30	20	20	66,7%	66,7%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	400	400	560	560	140,0%	140,0%
2.3	Thuế tài nguyên	20	20	20	20	100,0%	100,0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
3.1	Thuế giá trị gia tăng						
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	79.650	79.650	65.600	65.600	82,4%	82,4%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	33.400	33.400	29.800	29.800	89,2%	89,2%
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	230	230	230	230	100,0%	100,0%
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	20	20	20	20	100,0%	100,0%
4.4	Thuế tài nguyên	46.000	46.000	35.550	35.550	77,3%	77,3%
-	Thuế tài nguyên nước	44.500	44.500	34.500	34.500	77,5%	77,5%
-	Thuế tài nguyên khác	1.500	1.500	1.050	1.050	70,0%	70,0%
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.500	4.500	2.000	2.000	44,4%	44,4%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	4.514	4.514	2.500	2.500	55,4%	55,4%
8	Thu phí, lệ phí	910	910	980	980	107,7%	107,7%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	150	150				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	36	36	30	30	83,3%	83,3%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	9.235	9.235	665	665	7,2%	7,2%
12	Thu tiền sử dụng đất	500	500	500	500	100,0%	100,0%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.865	4.865	1.735	1.735	35,7%	35,7%
16	Thu khác ngân sách	1.600	1.600	1.400	1.400	87,5%	87,5%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân huyện)
(Kèm theo Thông báo số 124/TB-TCKH ngày 14/11/2022 của Phòng TC-KH huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	340.858	306.511	34.347
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	254.024	220.346	33.678
I	Chi đầu tư phát triển (1)	7.028	6.978	50
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.028	6.978	50
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	440	390	50
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	241.916	208.902	33.014
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	142.030	141.728	302
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	200	200	
III	Dự phòng ngân sách	5.080	4.466	614
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	86.834	86.165	669
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	75.337	75.337	
-	CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	26.844	26.844	
-	CT MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	7.853	7.853	
-	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	40.640	40.640	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	11.497	10.828	669
II.1	Chi đầu tư thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	8.400	8.400	
1	Vốn trong nước	8.400	8.400	
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	5.580	5.580	
-	Phân cấp hỗ trợ xây dựng nông thôn mới	3.080	3.080	
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	2.500	2.500	
1.2	Nguồn thu xổ số kiến thiết	1.020	1.020	
-	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	1.020	1.020	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
1.3	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1.800	1.800	
2	Vốn nước ngoài			
II.2	Chi từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định	3.097	2.428	669
1	Vốn ngoài nước			
2	Vốn trong nước	3.097	2.428	669
2.1	Hỗ trợ diễn tập quân sự	1.200	1.200	
2.2	Hỗ trợ kinh phí trang bị công chiêng, trống cho các thôn làng đồng bào dân tộc thiểu số không có công chiêng	51	51	
2.3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho chức danh đội trưởng, đội phó dân phòng	669		669
2.4	Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của HĐND tỉnh	546	546	
2.5	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Quý Mão năm 2023	551	551	
2.6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	80	80	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân huyện)

(Kèm theo Thông báo số 124/TB-TCKH ngày 14/11/2022 của Phòng TC-KH huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	340.858
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	34.009
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	220.015
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	7.028
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.028
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	1.034
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.440
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.354
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	200
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	208.521
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	141.426
-	Chi khoa học và công nghệ	200
-	Chi quốc phòng	2.052
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.242
-	Chi y tế, dân số và gia đình	217
-	Chi văn hóa thông tin	526
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.694
-	Chi thể dục thể thao	288
-	Chi bảo vệ môi trường	3.470
-	Chi các hoạt động kinh tế	10.053
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.052
-	Chi bảo đảm xã hội	10.381
-	Chi thường xuyên khác	4.920
III	Dự phòng ngân sách	4.466
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	86.834
I	Chi đầu tư thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	58.075
II	Chi từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định	28.759
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân huyện)

(Kèm theo Thông báo số 424/TB-TCCKH ngày 14/11/2022 của Phòng TC-KH huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	302.847	15.428	207.002	5.080	-	75.337	49.675	25.662	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	297.098	15.428	206.333	-	-	75.337	49.675	25.662	-
1	Sự nghiệp giáo dục	136.920		136.920			-			
2	Trung tâm chính trị huyện	1.538		1.538			-			
3	Trung tâm GDNN&GDTX	4.034		2.820			1.214		1.214	
4	Trung tâm Môi trường và DVĐT	3.736		3.736			-			
5	Ngân hàng chính sách xã hội	1.518		1.518			-			
6	Trung tâm VH-TT-DL&TT	2.728		2.508			220		220	
7	Văn phòng HĐND&UBND	5.869		5.869			-			
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.392		1.392			-			
9	Thanh tra huyện	732		732			-			
10	Phòng Tư pháp	771		663			108		108	
11	Phòng Văn hoá - Thông tin	1.217		509			708		708	
12	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.370		1.070			300		300	
13	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	14.764		11.636			3.128		3.128	
14	Phòng Nông nghiệp & PTNT	8.336	-	2.750			5.586	2.107	3.479	
15	Phòng Tài nguyên - Môi trường	2.956	1.800	1.156			-			
16	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	31.799	4.357	7.240			20.202	20.202		
17	Phòng Nội vụ	1.525		1.525			-			
18	Phòng Y tế	494		442			52		52	
19	Phòng Dân tộc	1.738	-	741			997	138	859	
20	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.393		1.393			-			
21	Huyện ủy	10.131	2.554	7.577			-			
22	Mặt trận Tổ quốc Việt nam	1.983		1.983			-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
23	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	1.383		755			628		628	
24	Hội Nông dân	922		922			-			
25	Hội Cựu chiến binh	650		650			-			
26	Huyện đoàn	1.376		1.376			-			
27	Hội NN chất độc màu da cam	99		99			-			
28	Hội khuyến học	54		54			-			
29	Hội chữ thập đỏ	212		212			-			
30	Hội cựu giáo chức	63		63			-			
31	Hội cựu thanh niên xung phong	63		63			-			
32	Hội người cao tuổi	126		126			-			
33	Chi cục thống kê	81		81			-			
34	Liên đoàn lao động	108		108			-			
35	Hạt kiểm lâm	108		108			-			
36	Công an	1.322		1.322			-			
37	BCH Quân sự	3.132		3.132			-			
38	UBND xã Đắk Tô Re	-		-			-			
39	Chi cục thuế khu vực số 01	27		27			-			
40	Chi cục thi hành án dân sự	18		18			-			
41	Kho bạc nhà nước huyện	18		18			-			
42	Viện kiểm sát nhân dân	18		18			-			
43	Bảo hiểm xã hội huyện	18		18			-			
44	Tòa án nhân dân huyện	27		27			-			
45	Tiết kiệm thực hiện CCTL	118		118			-			
46	Ban Chỉ huy quân sự huyện	1.034	1.034				-			
47	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	14.790	3.820				10.970	10.970		
50	UBND các xã, thị trấn	440	440				-			
51	Chi phí kiểm toán, quyết toán	200	200				-			
52	UBND xã Đắk Pné	3.188	57	-			3.131	573	2.558	
53	UBND xã Tân Lập	5.596	857	-			4.739	3.669	1.070	
54	UBND xã Đắk Ruồng	4.032	80	-			3.952	2.588	1.364	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
55	UBND xã Đắk Tô Re	4.431	57	90			4.284	1.922	2.363	
56	UBND xã Đắk Tô Lung	4.657	114	-			4.543	2.751	1.792	
57	UBND thị trấn Đắk Rve	4.619	57	-			4.562	1.593	2.970	
58	UBND xã Đắk Kôi	6.012	-	-			6.012	3.164	2.848	
59	Chi khác ngân sách	1.210		1.210			-			
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.080			5.080					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-								
IV	BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	669		669						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-								

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân huyện)

(Kèm theo Thông báo số 124/TB-TCKH ngày 14/11/2022 của Phòng TC-KH huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ	65.103	13.689	-	1.034	-	-	1.098	1.178	-	-	36.487	31.303	557	10.522	1.095	
1	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	24.559	9.964										14.595				
2	Ban Chỉ huy quân sự huyện	1.034			1.034												
3	Ban QLDA ĐTXD huyện	14.790						1.020				11.970	11.970		1.800		
4	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.800										1.800					
5	UBND các xã, thị trấn (tiền đất)	440										440					
6	Văn phòng Huyện ủy	2.554													2.554		
7	Chi phí kiểm toán, quyết toán	200													200		
8	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.107										2.107					
9	Phòng Dân tộc	138													138		
10	UBND xã Đắk Pơ	630							257						163	210	
11	UBND xã Tân Lập	4.526	752						150			701	701		2.901	23	
12	UBND xã Đắk Ruồng	2.668										981	701		1.624	63	
13	UBND xã Đắk Tô Re	1.979							257			602	602		847	273	
14	UBND xã Đắk Tô Lung	2.865	767					39	257			1.794	1.737	57	8		
15	UBND thị trấn Đắk Rve	1.650							257			997	997		163	233	
16	UBND thị trấn Đắk Kô	3.164	2.206					39				500		500	124	295	

STT	Tên đơn vị	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
35	Hạt kiểm lâm	108													108		
36	Công an	1.322				1.322											
37	BCH Quân sự	3.132			3.132												
38	UBND xã Đắk Tô Re	2.453										90			2.363		
39	Chi cục thuế khu vực số 01	27													27		
40	Chi cục thi hành án dân sự	18													18		
41	Kho bạc nhà nước huyện	18													18		
42	Viện kiểm sát nhân dân	18													18		
43	Bảo hiểm xã hội huyện	18													18		
44	Tòa án nhân dân huyện	27													27		
45	UBND xã Đắk Pnê	2.558										120		120	2.439		
46	UBND xã Tân Lập	1.070													1.070		
47	UBND xã Đắk Ruồng	1.364													1.364		
48	UBND xã Đắk Tô Lung	1.792													1.792		
49	UBND thị trấn Đắk Rve	2.970										659		659	2.310		
50	UBND thị trấn Đắk Kôi	2.848										107		107	2.741		
51	Tiết kiệm thực hiện CCTL	118	78	20							20						



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân huyện)

(Kèm theo Thông báo số 124/TB-TCKH ngày 14/11/2022 của Phòng TC-KH huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	76.310	338	238	100	33.340			33.340
1	UBND xã Thị trấn Đắk Rve	1.810	78	60	18	5.307			5.307
2	UBND xã Tân Lập	2.927	83	55	28	4.183			4.183
3	UBND xã Đắk Ruồng	32.925	130	85	45	4.434			4.434
4	UBND xã Đắk Tờ Re	1.395	23	15	8	5.178			5.178
5	UBND xã Đắk Tơ Lung	8.464	20	17	3	4.738			4.738
6	UBND xã Đắk Kôi	25.116	4	4		5.059			5.059
7	UBND xã Đắk Pnê	3.673	2	2		4.442			4.442

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân huyện)

(Kèm theo Thông báo số 124/TB-TCKH ngày 14/11/2022 của Phòng TC-KH huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	669	-	669	-
1	UBND xã Thị trấn Đăk Rve	96	-	96	-
2	UBND xã Tân Lập	82	-	82	-
3	UBND xã Đăk Ruồng	96	-	96	-
4	UBND xã Đăk Tờ Re	109	-	109	-
5	UBND xã Đăk Tơ Lung	109	-	109	-
6	UBND xã Đăk Kôi	123	-	123	-
7	UBND xã Đăk Pnê	55	-	55	-

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân huyện)

(Kính Hòa Phòng Kế hoạch số 124/TB-TCKH ngày 14/11/2022 của Phòng TC-KH huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG-THÔN MỚI				CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGÈO BỀN VỮNG				CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI												
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước									
A	B	1=2+3	2=5+12+19	3=8+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
1	Phòng NN&PTNT	5.586	2.107	3.479	960				960	960		24					24	24	4.602	2.107	2.107			2.495	2.495
2	Phòng Dân tộc	997	138	859	-							-							997	138	138			859	859
3	Phòng GD&ĐT	300	-	300	-							-							300					300	300
4	Phòng LĐ-TB&XH	3.128	-	3.128	-							1.128				1.128	1.128		2.000					2.000	2.000
5	Phòng Tư Pháp	108	-	108	-							-							108					108	108
6	Phòng VH-TT	708	-	708	600				600	600		71				71	71		37					37	37
7	Phòng Y tế	52	-	52	-							52				52	52		-						
8	Phòng KTHH	#####	20.202		17.731	17.731	17.731					-							2.471	2.471	2.471				
9	BQL DAPTXD huyện	#####	10.970		-							-							10.970	10.970	10.970				
10	TT GDNN-GDTH	1.214	-	1.214	-							1.214				1.214	1.214		-						
11	TT VH-TT-DL&TT	220	-	220	-							-							220					220	220
12	Hội Liên hiệp phụ nữ	628	-	628	-							-							628					628	628
13	UBND thị trấn Đắk Rve	4.562	1.593	2.970	200	200	200					761				761	761		3.602	1.393	1.393			2.209	2.209
14	UBND xã Đắk Kôi	6.012	3.164	2.848	151				151	151		898				898	898		4.963	3.164	3.164			1.799	1.799
15	UBND xã Đắk Phe	3.131	573	2.558	351	200	200		151	151		693				693	693		2.087	373	373			1.714	1.714
16	UBND xã Đắk Ruồng	3.952	2.588	1.364	1.967	1.780	1.780		187	187		761				761	761		1.224	808	808			416	416
17	UBND xã Đắk Tơ Lung	4.543	2.751	1.792	1.449	1.302	1.302		147	147		886				886	886		2.208	1.449	1.449			759	759
18	UBND xã Đắk Tơ Re	4.284	1.922	2.363	347	200	200		147	147		875				875	875		3.063	1.722	1.722			1.341	1.341
19	UBND xã Tân Lập	4.739	3.669	1.070	3.089	2.902	2.902		187	187		490				490	490		1.161	768	768			393	393
Tổng cộng		75.337	49.675	25.662	26.844	24.314	24.314	-	2.530	2.530	-	7.853	-	-	-	7.853	7.853	-	40.640	25.361	25.361	-	-	15.279	15.279

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân huyện)

(Kèm theo Thông báo số 124/TB-TCKH ngày 14/11/2022 của Phòng TC-KH huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
					97.901	-	17.154	28.550	-	-	-	-	7.706	-	-	4.906	15.428	-	-	15.428
I	TỔNG SỐ: (I+II+III+IV+V)				24.489	-	17.154	4.888	-	-	-	-	-	-	-	-	3.080	-	-	3.080
1	Các dự án khởi công mới năm 2023				24.489	-	17.154	4.888	-	-	-	-	-	-	-	-	3.080	-	-	3.080
	Cum loa kết nối truyền thanh xã Đăk Pnê (Sửa chữa hệ thống truyền thanh xã Đăk Pnê) các thôn còn lại	Xã Đăk Pnê	2022	10/54-3/10/2022	333		245	57									57			57,10
	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân huyện Kon Rẫy	Xã Tân Lấp	2023	10/54-3/10/2022	4.286		3.000	857									857			857,10
	Đầu tư bổ sung điện công lộ tại thôn 8, 9,10,11 xã Đăk Ruồng	Xã Đăk Ruồng	2023	10/54-3/10/2022	400		280	80									80			80,00
	Trưởng THCS Đăk Tô Re	Xã Đăk Tô Re	2023	10/54-3/10/2022	6.041		4.229	1.208									1.208			1.208,30
	Trưởng THCS Đăk Ruồng	Xã Đăk Ruồng	Từ 2023-	10/54-3/10/2022	9.500		6.650	1.900									92			92,00
	Cum loa kết nối đài truyền thanh xã Tô Re	Xã Đăk Tô Re	2023	10/54-3/10/2022	286		200	57									57			57,10
	Đường đi khu sản xuất thôn 3 (Đăk Móa), xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	2023	10/54-3/10/2022	2.786		1.950	557									557			557,10
	Cum loa kết nối đài truyền thanh xã Tô Lung	Xã Đăk Tô Lung	2023	10/54-3/10/2022	286		200	57									57			57,10
	Sửa chữa NSH Kon Lă, xã Đăk Tô Lung	Xã Đăk Tô Lung	2023	10/54-3/10/2022	286		200	57									57			57,10
	Cum loa kết nối đài truyền thanh Đăk Rve	Thị trấn Đăk Rve	2023	10/54-3/10/2022	286		200	57									57			57,10
II	Phân cấp đầu tư theo tiêu chí định mức quy định tại Nghị quyết HĐND tỉnh				58.212			9.462	2.834				2.834	2.834		2.834	6.588			6.588
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				54.978			6.228	2.834				2.834	2.834		2.834	3.394			3.394
	Xây mới phòng họp Huyện ủy Kon Rẫy	Xã Tân Lấp	2022-	102-11/3/2022	4.028			4.028									1.794			1.794
	Xây mới Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk Tô Re	Xã Đăk Tô Re	2022	774-4/8/2022	600			600									300			300
	Xây mới Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Lấp	Xã Tân Lấp	2022	771-4/8/2022	600			600									300			300
	Cầu qua sông Đăk Bô tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Ruồng	2023	623-01/12/2021	49.750			1.000									1.000			1.000
(2)	Các dự án khởi công mới trong năm 2022				3.034			3.034									2.994			2.994
1	Xây dựng thao trường bắn cấp huyện, hạng mục: Bồi thường, giải phóng mặt bằng	Xã Đăk Tô Lung	2023	45-16/12/2021	1.034			1.034									1.034			1.034
2	Sửa chữa Trụ sở Huyện ủy Kon Rẫy	Xã Tân Lấp	2023-	45-16/12/2022	800			800									760			760
3	Xây mới Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk Tô Lung	Xã Đăk Tô Lung	2023	45-16/12/2023	600			600									600			600
4	Xây mới Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	2023	45-16/12/2024	600			600									600			600
(3)	Chi phí kiểm toán, quyết toán				200			200									200			200
III	Nguồn thu kiến thiết (Hỗ trợ đối ứng xây dựng NTM)				2.000			2.000									1.020			1.020
1	Dự án khởi công mới				2.000			2.000									1.020			1.020
	Nhà văn hóa Trung tâm xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	2023	45-16/12/2021	2.000			2.000									1.020			1.020
IV	Nguồn thu tiền sử dụng đất				7.700			7.700									2.240			2.240
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				7.700			7.700									2.240			2.240
1	Ngân sách tỉnh bổ sung				6.600			6.600									1.800			1.800

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách nước ngoài	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách nước ngoài	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách nước ngoài	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	1	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán Trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Trên địa bàn huyện	22a-03/12/2020	6.600			6.600					2.000			2.000	1.800			1.800
	2	Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách huyện hướng theo nhân cấp			1.100			1.100					-			-	440			440
		Hỗ trợ đầu tư xây dựng nông thôn mới	Trên địa bàn huyện	22a-03/12/2020	1.000			1.000					-			-	390			390
		Điều tiết ngân sách xã hướng theo phân cấp	Các xã, thị trấn	22a-03/12/2020	100			100									50			50
	V	Nguồn phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách			5.500			4.500					2.872			72	2.500			2.500
	(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022			5.500			4.500					2.872			72	2.500			2.500
	1	Cầu giảm thiểu thôn 7, thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	Thị trấn Đăk Rve	77-8/4/2022	2.500			2.500					872			72	1.500			1.500
	2	Sửa chữa, khắc phục đường đi khu sản xuất Đăk Năm, xã Đăk Pnê	Xã Đăk Pnê	100-9/3/2022	3.000			2.000					2.000				1.000			1.000